

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KẾ TOÁN

Mã số: 73 40 301

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần*	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30
II.1	Bắt buộc	28
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	47
III.1	Bắt buộc	43
III.2	Tự chọn	4
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13
-	Thực tập 1	3
-	Thực tập 2	5
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		125

2 Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	GET231	Tiếng Anh thư tín thương mại	2	20	20	60	
18	TAM201	Tổ chức sự kiện	2	20	20	60	
19	BAD256	Khởi nghiệp	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	BAD248	Kỹ năng hành chính văn phòng	2*	15	30	55	
	DPT204	Logic học đại cương	2*	20	20	60	
	ECO253	Đại cương về kinh tế môi trường	2*	20	20	60	
	MAT251	Xác suất thống kê	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30				
II.1		Bắt buộc	28				
21	ECO309	Kinh tế vi mô 1	3	30	30	90	
22	ECO271	Kinh tế vĩ mô 1	2	20	20	60	
23	BAD257	Marketing căn bản	2	20	20	60	
24	AAC301	Nguyên lý kế toán	3	30	30	90	
25	ECO211	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	20	20	60	
26	ECO372	Kinh tế lượng ứng dụng	3	30	30	90	
27	FIB241	Tài chính tiền tệ	2	20	20	60	
28	BAD304	Quản trị học	3	30	30	90	
29	ECO273	Luật kinh tế	2	20	20	60	
30	ECO274	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	20	20	60	
31	FIB206	Thị trường chứng khoán	2	20	20	60	
32	ECO223	Thương mại điện tử	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
33	BAD202	Văn hóa kinh doanh	2	20	20	60	
	ECO205	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	20	20	60	
	ECO206	Kinh tế phát triển	2	20	20	60	
	PSY219	Tâm lý học quản lý	2	20	20	60	
	FIB205	Bảo hiểm	2	20	20	60	
	ECO208	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	47				
III.1		Bắt buộc	43				
34	AAC302	Kế toán tài chính 1	3	30	30	90	
35	FIB204	Thuế	2	20	20	60	
36	AAC303	Kế toán tài chính 2	3	30	30	90	
37	AAC304	Kế toán quản trị	3	30	30	90	
38	AAC205	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	20	20	60	
39	AAC206	Kiểm toán căn bản	2	20	20	60	
40	AAC207	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	20	20	60	
41	AAC308	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	30	30	90	
42	AAC310	Kế toán quốc tế	3	30	30	90	
43	AAC337	Thực hành kế toán trên máy vi tính 1	3	20	50	80	
44	AAC238	Thực hành kế toán trên máy vi tính 2	2	15	30	55	
45	AAC312	Kế toán tài chính 3	3	30	30	90	
46	AAC313	Kế toán thuế	3	30	30	90	
47	AAC239	Phân tích báo cáo tài chính	2	20	20	60	
48	AAC326	Tổ chức công tác kế toán	3	20	50	80	
49	BAD258	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế	2	15	30	55	
50	AAC240	Rèn luyện nghiệp vụ Kế toán	2		60	40	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
51	AAC217	Kế toán ngân sách xã	2*	20	20	60	
	AAC209	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	2*	20	20	60	
	BAD236	Quản trị doanh nghiệp	2*	20	20	60	
	AAC218	Hệ thống thông tin kế toán	2*	20	20	60	
	AAC231	Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế	2*	20	20	60	
	FIB247	Tài chính doanh nghiệp	2*	20	20	60	
	FIB210	Thanh toán quốc tế	2*	20	20	60	
	ECO267	Kỹ năng kinh doanh số	2*	15	30	55	
	ECO251	Thống kê doanh nghiệp	2*	20	20	60	
	AAC229	Kế toán ngân hàng	2*	20	20	60	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13				
53	AAC319	Thực tập 1	3		90	60	
54	AAC520	Thực tập 2	5		150	100	
55	AAC541	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5				
56	AAC242	Chuyên đề Kế toán quản trị	2	15	30	55	
57	AAC343	Chuyên đề Kế toán tài chính	3	20	50	80	
Tổng:			125				

Ghi chú: Học phần Kế toán quốc tế (3TC) mã số AAC310 giảng dạy bằng tiếng Anh.

